



**DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1**

*LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS THE FIST EXPANSION*

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG  
ngày tháng 04 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia/  
of BoA Director)

Tên phòng xét nghiệm: **Khoa xét nghiệm - Bệnh viện đa khoa quốc tế Vinmec Nha Trang**

*Medical Laboratory:* **Laboratory Department - Vinmec Nha Trang International Hospital**

Cơ quan chủ quản: **Bệnh viện đa khoa quốc tế Vinmec Nha Trang**

*Organization:* **Vinmec Nha Trang International Hospital**

Lĩnh vực xét nghiệm: **Hoá sinh, Huyết học, Vi sinh**

*Field of medical testing:* **Biochemistry, Hematology, Microbiology**

Người phụ trách/ **Nguyễn Thị Tuyết Mai**

*Representative:* **Nguyen Thi Tuyen Mai**

Số hiệu/ Code: **VILAS Med 188**

Chuẩn mực công nhận/ **ISO 15189: 2022**

*Accreditation criteria:*

Hiệu lực/ Validation: từ ngày / /2026 đến ngày 25/12/2026

Địa chỉ/ Address: **Số 42A, Trần Phú, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà**

**No.42A, Tran Phu Street, Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province**

Địa điểm/ Location: **Số 42A, Trần Phú, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà**

**No.42A, Tran Phu Street, Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province**

Điện thoại/ Tel: **0258 3900168**

Email: **info.NT@vinmec.com**

Website: **www.vinmec.com**

**DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1***LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS THE FIST EXPANSION***VILAS Med 188**

Lĩnh vực xét nghiệm: **Hoá sinh**  
*Discipline of medical testing: Biochemistry*

<b>TT</b>	<b>Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i></b>	<b>Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i></b>	<b>Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>Principle/ Technical test</i></b>	<b>Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i></b>
1.	<b>Huyết tương (Li-Heparin) <i>Plasma (Li-Heparin)</i></b>	Định lượng Creatinin <i>Determination of Creatinin</i>	Đo quang <i>Photometric</i>	QTHS.023.V3.0 (Cobas C 503)
2.		Định lượng FT4 (Free Thyroxine) <i>Determination of FT4</i>	Miễn dịch điện hóa phát quang <i>ECLIA</i>	QTMD.006.V1.0 (Cobas e 801)
3.		Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) <i>Determination of TSH</i>		QTMD.007.V1.0 (Cobas e 801)
4.	<b>Máu toàn phần (K2 EDTA) <i>Whole Blood (K2 EDTA)</i></b>	Định lượng HbA1C <i>Determination of HbA1C</i>	Sắc ký lỏng cao áp hiệu năng cao <i>HPLC</i>	QTHH.033.V1.0 (Premier Hb9210)

**DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1**

*LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS THE FIST EXPANSION*

**VILAS Med 188**

Lĩnh vực xét nghiệm: **Huyết học**  
 Discipline of medical testing: **Hematology**

TT	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i>	Kỹ thuật xét nghiệm <i>Technical test</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
1.	<b>Máu toàn phần (K2 EDTA)</b> <i>Whole Blood (K2 EDTA)</i>	% Bạch cầu đoạn trung tính <i>Neutrophil percentage</i>	Điện trở kháng <i>Electric resistance</i>	QTHH.014.V1.0 (DxH 690T)
2.		Đếm số lượng Bạch cầu đoạn trung tính <i>Absolute neutrophil count</i>		QTHH.015.V1.0 (DxH 690T)
3.		% Bạch cầu đoạn ưa axit <i>Eosinophil percentage</i>		QTHH.016.V1.0 (DxH 690T)
4.		Đếm số lượng Bạch cầu đoạn ưa axit <i>Absolute eosinophil count</i>		QTHH.017.V1.0 (DxH 690T)
5.		% Bạch cầu đoạn ưa Bazo <i>Basophil percentage</i>		QTHH.018.V1.0 (DxH 690T)
6.		Đếm số lượng Bạch cầu đoạn ưa Bazo <i>Absolute basophil count</i>		QTHH.019.V1.0 (DxH 690T)
7.		% Bạch cầu Lymphocyte <i>Lymphocyte percentage</i>		QTHH.020.V1.0 (DxH 690T)
8.		Đếm số lượng Bạch cầu Lymphocyte <i>Absolute Lymphocyte count</i>		QTHH.021.V1.0 (DxH 690T)
9.		% Bạch cầu Monocyte <i>Monocyte percentage</i>		QTHH.022.V1.0 (DxH 690T)
10.		Đếm số lượng Bạch cầu Monocyte <i>Absolute monocyte count</i>		QTHH.023.V1.0 (DxH 690T)
11.	Định nhóm máu hệ ABO <i>ABO blood grouping</i>	Kỹ thuật Gelcard <i>Gelcard technique</i>	QTTM.009.V2.0 (DG Grifol)	
12.	Định nhóm máu hệ Rh(D) <i>Rh(D) blood grouping</i>	Kỹ thuật Gelcard <i>Gelcard technique</i>	QTTM.021.V1.0 (Gelcard DG Grifol)	

**DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1****LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS THE FIST EXPANSION****VILAS Med 188**

Lĩnh vực xét nghiệm: **Vi sinh**  
Discipline of medical testing: **Microbiology**

<b>TT</b>	<b>Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) Type of sample (anticoagulant-if any)</b>	<b>Tên các chỉ tiêu xét nghiệm The name of medical tests</b>	<b>Kỹ thuật xét nghiệm Technical test</b>	<b>Phương pháp xét nghiệm Test method</b>
1.	<b>Huyết thanh Serum</b>	Định tính HBsAb <i>Qualitative HBsAb</i>	Miễn dịch điện hóa phát quang <i>ECLIA</i>	QTMDVS.003.V2.0 (Cobas e 801)
2.	<b>Các loại bệnh phẩm All specimens</b>	Vi khuẩn nhuộm soi <i>Gram stain</i>	Nhuộm Gram <i>Strain</i>	QTVS.001.V2.0

**Ghi chú/ Note:**

QT....: Phương pháp nội bộ của PXN/ *Laboratory Developed Method*

Trường hợp Khoa xét nghiệm cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Laboratory Department that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*